

HTX ONG MẬT HỮU CƠ SƠN ĐỘNG

KẾ HOẠCH KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG
SẢN PHẨM: MẬT ONG RỪNG SƠN ĐỘNG

Mã hiệu: MSKH.01
Lần ban hành: 01
Ngày ban hành: 01/4/2024
Thời gian lưu: 03 năm
Quy định hủy: Cắt, xé, đốt

PHÊ DUYỆT TÀI LIỆU

	Biên soạn	Kiểm tra	Phê duyệt
Chữ ký			 Nguyễn Thị Duyên
Họ và tên	Nguyễn Thị Duyên	Nguyễn Thị Duyên	Nguyễn Thị Duyên
Chức danh	Giám đốc	Giám đốc	Giám đốc

QUY TRÌNH TRUY XUẤT NGUỒN GỐC

BẢNG THEO DÕI NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

TRANG/MỤC	TÓM TẮT NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	NGÀY

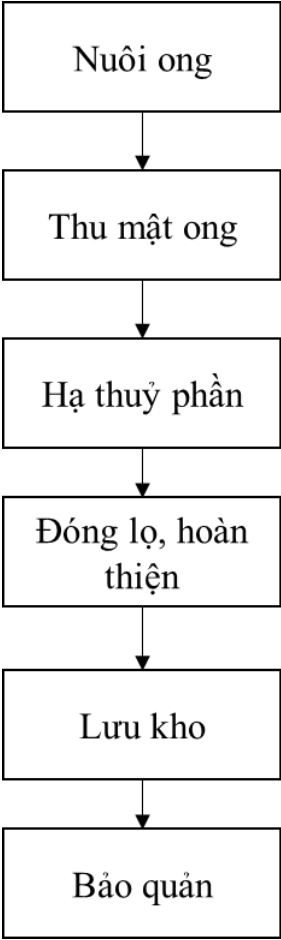
TÀI LIỆU NÀY ĐƯỢC PHÂN PHÁT TỚI

1. Chủ Cơ Sở	☒	4. Bộ phận kỹ thuật	☒
2. Bộ phận tiếp nhận nguyên liệu	☒	5. Bộ phận sản xuất đóng gói	☒
3. Bộ phận kinh doanh	☒		

1. Mô tả sản phẩm:

TT	Sản phẩm	Mô tả
1	Tên sản phẩm	Mật ong rừng Sơn Động
2	Nguyên Liệu chính	Mật ong
3	Mô tả chi tiết quy trình sản xuất	Nuôi ong -> Thu mật ong -> Hạ thủy phần -> Đóng lọ, dán tem -> Nhập kho -> Xuất bán.
4	Vật liệu sử dụng và quy cách bao gói	- Quy cách đóng gói: Thể tích thực 350 ml, 1 hộp nam châm 2 lọ. - Chất liệu bao bì sử dụng trực tiếp là thủy tinh, bảo đảm an toàn thực phẩm và không ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm. - Chất liệu bao bì trong quá trình bảo quản, vận chuyển thường là các thùng carton hoặc thùng chuyên dụng cho thực phẩm làm từ giấy carton. Yêu cầu chất lượng đối với bao bì chứa đựng và bao bì vận chuyển phải đảm bảo không thôi nhiễm các hóa chất từ bao bì vào sản phẩm làm ảnh hưởng đến chất lượng, an toàn thực phẩm đối với các sản phẩm thực phẩm. - Hình thức đóng gói: Sản phẩm được đóng trong lọ thủy tinh có thể tích thực 350 ml; 500 ml hoặc theo yêu cầu của khách hàng. Yêu cầu hộp thành phẩm phải đảm bảo kín và có đủ nhãn hàng hóa và quy cách theo quy định.
5	Điều kiện bảo quản	Nhiệt độ thường tránh ánh nắng trực tiếp mặt trời. Nơi khô ráo, thoáng mát.
6	Cách thức phân phối và vận chuyển	Hàng sau khi được sản xuất sẽ được vận chuyển trên các xe chuyên dụng đến các khách hàng
7	Thời hạn sử dụng	36 tháng kể từ ngày sản xuất
8	Mục đích sử dụng	Làm thực phẩm, nguyên liệu thực phẩm.

2. Quy trình sản xuất



Hình 1.1: Quy trình sản xuất

KẾ HOẠCH KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG

Sản phẩm: Mật ong rừng Sơn Động

Các quá trình sản xuất cụ thể	Kế hoạch kiểm soát chất lượng						
	Các chỉ tiêu giám sát/kiểm soát	Tiêu chuẩn/quy chuẩn kỹ thuật	Tần suất lấy mẫu/cỡ mẫu	Thiết bị thử nghiệm/kiểm tra	Phương pháp thử/kiểm tra	Biểu ghi chép	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Nuôi ong	- Kiểm tra sức khỏe đàn ong. - Kiểm tra nguồn thức ăn tự nhiên, nguồn nước. - Kiểm soát dịch bệnh, thuốc thú y sử dụng.	Đàn ong khỏe mạnh, không có dấu hiệu dịch bệnh; khu vực nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường.	Kiểm tra định kỳ hàng ngày/tuần	Dụng cụ bảo hộ, dụng cụ kiểm tra đàn ong	Quan sát trực tiếp	Sổ theo dõi nuôi ong	
Nhập nguyên liệu	- Kiểm tra độ đặc của mật ong. - Màu sắc và mùi vị đặc trưng.	Mật ong tự nhiên, không lẫn tạp chất, không có mùi lạ.	Từng lần nhập nguyên liệu	Khúc xạ kế đo độ ẩm (nếu có)	Cảm quan, kiểm tra trực tiếp	Phiếu kiểm tra nguyên liệu đầu vào	
Lọc mật ong	- Loại bỏ cặn sáp, tạp chất. - Kiểm tra độ trong của mật ong.	Mật ong sạch, không còn cặn visible.	Kiểm tra 100% các mẻ	Lưới lọc/Inox lọc mật	Quan sát trực tiếp	Nhật ký sản xuất	
Hạ thủy phần	- Kiểm tra độ ẩm mật ong. - Đảm bảo giữ nguyên màu sắc, hương vị tự nhiên.	Hàm lượng nước đạt theo yêu cầu công bố/TCCS (thường $\leq 23\%$).	Kiểm tra 100% các mẻ	Thiết bị (máy) hạ thủy phần	Cảm quan, kiểm tra trực tiếp		
Chiết rót, Đóng gói	- Kiểm soát vệ sinh chai/lọ, bao bì. - Khối lượng tịnh. - Dị vật trong sản phẩm.	Bao bì đạt yêu cầu ATTP; khối lượng đúng công bố.	Kiểm tra xác suất từng lô	Cân điện tử, thiết bị chiết rót	Kiểm tra trực tiếp		

Dán tem nhãn	- Nội dung nhãn đúng quy định. - Tem truy xuất nguồn gốc. - Tem dán đúng vị trí.	Theo quy định ghi nhãn hàng hóa hiện hành.	Kiểm tra xác suất	Quan sát trực tiếp	Giám sát công nhân		
Nhập kho/bảo quản	- Điều kiện kho bảo quản. - Sắp xếp hàng hóa. - Kiểm soát côn trùng, ẩm mốc.	Kho khô ráo, sạch sẽ, thoáng mát, đảm bảo vệ sinh ATTP.	Giám sát thường xuyên		Giám sát công nhân		
Xuất bán, vận chuyển	- Bao bì nguyên vẹn. - Tem nhãn đầy đủ. - Điều kiện vận chuyển.	Sản phẩm không hư hỏng, đầy đủ thông tin truy xuất.	Từng lô xuất hàng	Quan sát trực tiếp	Kiểm tra trực tiếp		

PL 1. THEO DÕI NHẬP NGUYÊN LIỆU
Vụ 1 năm 2026

Ngày nhập	Hộ thành viên/Khách hàng	Khối lượng (kg)	Mã lô thu	Tình trạng nguyên liệu	Người nhập	Ghi chú
10/4/2026	HTX Ong mật hữu cơ Sơn Động	950	MSNL.0104	Đạt	Nguyễn Văn Khởi	
21/4/2026	HTX Ong mật hữu cơ Sơn Động	1.070	MSNL.0204	Đạt	Nguyễn Văn Khởi	
30/4/2026	HTX Ong mật hữu cơ Sơn Động	1.045	MSNL.0304	Đạt	Nguyễn Văn Khởi	
10/5/2026	HTX Ong mật hữu cơ Sơn Động	1.057	MSNL.0105	Đạt	Nguyễn Trọng Đào	
20/5/2026	HTX Ong mật hữu cơ Sơn Động	1.012	MSNL.0205	Đạt	Nguyễn Trọng Đào	
30/5/2026	HTX Ong mật hữu cơ Sơn Động	988	MSNL.0305	Đạt	Nguyễn Trọng Đào	
10/6/2026	HTX Ong mật hữu cơ Sơn Động	712	MSNL.0106	Đạt	Nguyễn Trọng Đào	

PL 2. THEO DÕI QUÁ TRÌNH LỌC MẬT ONG
Vụ 1 năm 2026

Ngày lọc	Mã lô thu	Khối lượng trước lọc (kg)	Khối lượng sau lọc (kg)	Tình trạng tạp chất	Độ trong nguyên liệu	Thiết bị, dụng cụ lọc	Người thực hiện	Ghi chú
12/4/2026	MSNL.0104	950	947	Không	Đạt	Lưới lọc Inox	Nguyễn Văn Khởi	
23/4/2026	MSNL.0204	1.070	1.066	Không	Đạt	Lưới lọc Inox	Nguyễn Văn Khởi	
02/5/2026	MSNL.0304	1.045	1.041	Không	Đạt	Lưới lọc Inox	Nguyễn Văn Khởi	
12/5/2026	MSNL.0105	1.057	1.053	Không	Đạt	Lưới lọc Inox	Nguyễn Trọng Đào	
22/5/2026	MSNL.0205	1.012	1.009	Không	Đạt	Lưới lọc Inox	Nguyễn Trọng Đào	
01/6/2026	MSNL.0305	988	985	Không	Đạt	Lưới lọc Inox	Nguyễn Trọng Đào	
12/6/2026	MSNL.0106	712	710	Không	Đạt	Lưới lọc Inox	Nguyễn Trọng Đào	

PL 3. THEO DÕI QUÁ TRÌNH HẠ THỦY PHẦN
Vụ 1 năm 2026

Ngày thực hiện	Mã lô nguyên liệu	Khối lượng trước hạ (kg)	Khối lượng sau hạ (kg)	Độ ẩm trước xử lý (%)	Độ ẩm sau xử lý (%)	Nhiệt độ xử lý (°C)	Thời gian xử lý (giờ)	Thiết bị hạ thủy phần	Người thực hiện	Ghi chú
14/4/2026	MSNL.0104	947	944	20,5	18.2	45	6	Máy hạ thủy phần chân không	Nguyễn Thị Lương	
25/4/2026	MSNL.0204	1.066	1.062	20,3	18.0	45	6	Máy hạ thủy phần chân không	Nguyễn Thị Lương	
04/5/2026	MSNL.0304	1.041	1.037	20,6	18.1	45	6	Máy hạ thủy phần chân không	Nguyễn Thị Lương	
14/5/2026	MSNL.0105	1.053	1.049	20.2	17.9	45	6	Máy hạ thủy phần chân không	Nguyễn Thị Lương	
24/5/2026	MSNL.0205	1.009	1.006	20.4	18	45	6	Máy hạ thủy phần chân không	Nguyễn Thị Lương	
30/5/2026	MSNL.0305	985	982	20.7	18.2	45	6	Máy hạ thủy phần chân không	Nguyễn Thị Lương	
03/6/2026	MSNL.0106	710	708	20.5	18.1	45	6	Máy hạ thủy phần chân không	Nguyễn Thị Lương	

PL 4. THEO DÕI QUÁ TRÌNH ĐÓNG GÓI VÀ HOÀN THIỆN
Vụ 1 năm 2026

Ngày thực hiện	Mã lô nguyên liệu	Khối lượng trước đóng gói (kg)	Số lượng chai/hũ	Quy cách bao bì	Tình trạng bao bì	Nội dung tem nhãn	Khối lượng tịnh (g/hũ)	Người thực hiện	Ghi chú
16/4/2026	MSNL.0104	944	2.697	Hũ thủy tinh 350ml	Đạt	Đúng quy định	350	Nguyễn Thị Lương	
27/4/2026	MSNL.0204	1.062	2.900	Hũ thủy tinh 350ml	Đạt	Đúng quy định	350	Nguyễn Thị Lương	
06/5/2026	MSNL.0304	1.037	2.900	Hũ thủy tinh 350ml	Đạt	Đúng quy định	350	Nguyễn Thị Lương	
16/5/2026	MSNL.0105	1.049	2.900	Hũ thủy tinh 350ml	Đạt	Đúng quy định	350	Nguyễn Thị Lương	
26/5/2026	MSNL.0205	1.006	2.900	Hũ thủy tinh 350ml	Đạt	Đúng quy định	350	Nguyễn Thị Lương	
05/6/2026	MSNL.0305	982	2.900	Hũ thủy tinh 350ml	Đạt	Đúng quy định	350	Nguyễn Thị Lương	
16/6/2026	MSNL.0106	708	2.100	Hũ thủy tinh 350ml	Đạt	Đúng quy định	350	Nguyễn Thị Lương	

PL 5. THEO DÕI QUÁ TRÌNH BẢO QUẢN
Vụ 1 năm 2026

Ngày nhập kho	Mã lô	Số lượng chai/hũ	Điều kiện kho (nhiệt độ/độ ẩm)	Tình trạng bao bì	Tình trạng sản phẩm	Vị trí lưu kho	Người thực hiện	Ghi chú
18/4/2026	MSNL.0104	2.697	25°C / 65%RH	Đạt	Bình thường	Kệ A1	Nguyễn Thị Lương	
29/4/2026	MSNL.0204	2.900	25°C / 65%RH	Đạt	Bình thường	Kệ A1	Nguyễn Thị Lương	
08/5/2026	MSNL.0304	2.900	25°C / 65%RH	Đạt	Bình thường	Kệ A1	Nguyễn Thị Lương	
18/5/2026	MSNL.0105	2.900	25°C / 65%RH	Đạt	Bình thường	Kệ A1	Nguyễn Thị Lương	
28/5/2026	MSNL.0205	2.900	25°C / 65%RH	Đạt	Bình thường	Kệ A1	Nguyễn Thị Lương	
08/6/2026	MSNL.0305	2.900	25°C / 65%RH	Đạt	Bình thường	Kệ A1	Nguyễn Thị Lương	
18/6/2026	MSNL.0106	2.100	25°C / 65%RH	Đạt	Bình thường	Kệ A1	Nguyễn Thị Lương	

PL 6. SỔ THEO DÕI BÁN HÀNG

Thời gian	Lô sản xuất	ĐVT	Số lượng	Đánh giá chất lượng	Tên khách hàng	Địa chỉ khách hàng	Địa điểm giao nhận
20/4/2026	MSNL.0104	Lọ	500	Đạt	HTX Nuôi ong xuất khẩu Nghĩa Hồ	TDP Trung Nghĩa, thị trấn Chũ, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	Tại trụ sở HTX Nuôi ong xuất khẩu Nghĩa Hồ
02/5/2026	MSNL.0204	Lọ	500	Đạt	HTX Nuôi ong xuất khẩu Nghĩa Hồ	TDP Trung Nghĩa, thị trấn Chũ, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	Tại trụ sở HTX Nuôi ong xuất khẩu Nghĩa Hồ
10/5/2026	MSNL.0304	Lọ	700	Đạt	HTX Nuôi ong xuất khẩu Nghĩa Hồ	TDP Trung Nghĩa, thị trấn Chũ, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	Tại trụ sở HTX Nuôi ong xuất khẩu Nghĩa Hồ
20/5/2026	MSNL.0105						
30/5/2026	MSNL.0205						
10/6/2026	MSNL.0305						
18/6/2026	MSNL.0106	Lọ	300	Đạt	HTX dược liệu Bồ Đà	Thôn Thượng lát, xã Tiên Sơn, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang	Trụ sở HTX dược liệu Bồ Đà

PL5. BẢNG TỔNG HỢP TỒN KHO

Ngày SX	Tên hàng	Số lượng (lọ)	Lô sản xuất	Hàng bán (lọ)	Hàng tồn (lọ)	Người theo dõi	Ghi chú
1/6/2026	Mật ong rừng Sơn Động	1.134	MS.040524	500	634	Phạm Thị Hòa	
		1.165	MS.050524		1.165		
		1.102	MS.060524		1.102		
4/6/2026	Mật ong rừng Sơn Động	634	MS.040524		634	Phạm Thị Hòa	
		1.165	MS.050524		1.165		
		1.102	MS.060524		1.102		
		1.120	MS.010624		1.120		
5/6/2026	Mật ong rừng Sơn Động	634	MS.040524	634	-	Phạm Thị Hòa	
		1.165	MS.050524	66	1.099		
		1.102	MS.060524		1.102		
		1.120	MS.010624		1.120		
		1.093	MS.020624		1.093		
14/6/2026	Mật ong rừng Sơn Động	1.099	MS.050524		1.099	Phạm Thị Hòa	
		1.102	MS.060524		1.102		
		1.120	MS.010624		1.120		
		1.093	MS.020624		1.093		
15/6/2026	Mật ong rừng Sơn Động	1.099	MS.050524		1.099	Phạm Thị Hòa	
		1.102	MS.060524		1.102		
		1.120	MS.010624		1.120		
		1.093	MS.020624		1.093		